

Số: 17/2019/NQ-HĐND

Quảng Nam, ngày 17 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Xét Tờ trình số 7099/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Nam về đề nghị ban hành Nghị quyết phê duyệt chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Báo cáo thẩm tra số 140/BC-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Dự án liên kết (gọi tắt là dự án) hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết (gọi tắt là kế hoạch liên kết) có các ngành hàng, sản phẩm nằm trong danh mục cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là nông dân).

c) Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cá nhân).

d) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã).

đ) Doanh nghiệp.

e) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong thực hiện nghị quyết này.

Điều 2. Nguyên tắc, điều kiện, hồ sơ, trình tự thủ tục và phương thức hỗ trợ

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 10, 11, 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

2. Trường hợp cùng một thời điểm, nội dung có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau (kể cả từ các chương trình, dự án khác), đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất.

3. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư (trừ nội dung hỗ trợ tại điểm 1,2,3 Điều 4 Nghị quyết này).

Điều 3. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng và hạ tầng phục vụ liên kết

1. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết: Chủ trì liên kết được hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, tối đa 300 triệu đồng, bao gồm: Tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.

2. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết: Hỗ trợ 30% vốn đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết (không phân biệt hình thức liên kết), bao gồm: Nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

3. Hỗ trợ vốn đầu tư máy móc, trang thiết bị để khuyến khích nâng cao cơ giới hóa trong sản xuất và sơ, chế biến:

a) Hỗ trợ 40% vốn đầu tư máy móc, trang thiết bị phục vụ liên kết đối với các hình thức liên kết quy định các khoản 1, 5 Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

b) Hỗ trợ 35% vốn đầu tư máy móc, trang thiết bị phục vụ liên kết đối với các hình thức liên kết quy định các khoản 3, 4, 6 Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

c) Hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc, trang thiết bị phục vụ liên kết đối với các hình thức liên kết quy định các khoản 2, 7 Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

4. Tổng kinh phí hỗ trợ theo khoản 2, 3 Điều này tối đa 10 tỷ đồng/dự án liên kết.

Điều 4. Hỗ trợ khuyến nông, đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường

1. Xây dựng mô hình khuyến nông: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông và các quy

định hiện hành khác về công tác khuyến nông.

2. Đào tạo nghề: Thực hiện theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020; Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

3. Hỗ trợ kinh phí tập huấn, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường: Thực hiện theo Thông tư số 340/2016/TT-BTC ngày 29/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức hỗ trợ và cơ chế tài chính hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực của hợp tác xã, thành lập mới hợp tác xã, tổ chức lại hoạt động của hợp tác xã theo Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020; Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình đào tạo và biên soạn giáo trình môn học đối với các ngành đào tạo ở cấp đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp; Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh và các quy định hiện hành khác có liên quan.

Điều 5. Hỗ trợ giống, vật tư

1. Định mức hỗ trợ:

Hỗ trợ tối đa 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã hoặc của chủ trì liên kết (trong trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng liên kết trực tiếp với cá nhân, nông dân).

2. Nội dung hỗ trợ theo từng lĩnh vực

a) Đối với trồng trọt: Giống, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật/chế phẩm sinh học.

b) Đối với chăn nuôi: Con giống, thức ăn chăn nuôi; kinh phí mua, bảo quản vắc xin để tiêm phòng đối với các bệnh: Lở mồm long móng, tụ huyết trùng trâu bò, dịch tả lợn, cúm gia cầm.

c) Đối với nuôi trồng thủy sản, động vật lưỡng cư, nhóm bò sát: Giống, thức ăn, hóa chất cải tạo ao nuôi và xử lý nước thải.

d) Đối với sản xuất nấm: Meo giống, nguyên vật liệu làm nấm.

đ) Đối với muối sạch: Vật tư thiết yếu để sản xuất muối sạch.

3. Mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 100% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu ở các địa bàn khó khăn, huyện nghèo.

b) Hỗ trợ 70% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu ở địa bàn miền núi, bãi ngang.

c) Hỗ trợ 50% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu ở địa bàn đồng bằng.

Mức hỗ trợ dựa trên quy mô thực tế dự án hoặc kế hoạch liên kết (diện tích, số lượng cây trồng, vật nuôi và căn cứ vào định mức kỹ thuật do cơ quan thẩm quyền ban hành) được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng tối đa 300 triệu đồng/dự án hoặc kế hoạch liên kết có quy mô cấp xã (dự án trong phạm vi 01 xã); tối đa 1.000 triệu đồng/dự án hoặc kế hoạch liên kết có quy mô cấp huyện (dự án trong phạm vi từ 02 xã trở lên). Đối với các dự án hoặc kế hoạch liên kết có quy mô cấp tỉnh (dự án phạm vi nhiều huyện) giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ quy mô, định mức kỹ thuật để xem xét, quyết định mức hỗ trợ cho từng dự án, nhưng mức hỗ trợ tối đa 3.000 triệu đồng cho một dự án hoặc kế hoạch liên kết.

Điều 6. Hỗ trợ khác

1. Hỗ trợ thiết kế mẫu mã, nhãn mác, bao bì đóng gói sản phẩm, tem điện tử (truy xuất nguồn gốc) tối đa 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã hoặc của chủ trì liên kết (trong trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng liên kết trực tiếp với cá nhân, nông dân). Mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng tối đa 30 triệu đồng/dự án hoặc kế hoạch liên kết.

2. Hỗ trợ xác lập, phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm; chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ mới trong dự án hoặc kế hoạch liên kết

a) Hỗ trợ xác lập, phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm trong dự án/kế hoạch liên kết: Thực hiện theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2019-2025.

b) Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ mới trong dự án/kế hoạch liên kết: Thực hiện theo quy định tại Điều 9, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

3. Hỗ trợ khuyến khích khâu tiêu thụ nông sản trong dự án hoặc kế hoạch liên kết: Hỗ trợ một lần cho 01 dự án hoặc kế hoạch liên kết với mức bằng 5%/tổng giá trị thanh lý hợp đồng tiêu thụ nông sản cho người sản xuất (chỉ hỗ trợ cho hợp đồng tiêu thụ lần đầu tiên), nhưng tối đa 500 triệu đồng để chủ trì liên kết tiếp tục đầu tư thực hiện các nội dung của dự án hoặc kế hoạch liên kết.

4. Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư phần chênh lệch giữa lãi suất thực tế cho vay trong hạn của ngân hàng thương mại (do ngân hàng Nhà nước quy định) so với lãi suất tín dụng Nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ; thời gian được hỗ trợ lãi suất (tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại) tối đa là 03 năm đối với dự án hoặc kế hoạch có thời gian liên kết tối thiểu là 05 năm và tối đa là 02 năm đối với dự án hoặc kế hoạch có thời gian liên kết tối thiểu là 03 năm. Hạn mức vốn vay được

hỗ trợ lãi suất tính theo thực tế vốn vay được giải ngân nhưng tối đa 01 tỷ đồng/01 dự án.

Điều 7. Nguồn kinh phí

1. Ngoài phần kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách Trung ương, hằng năm ngân sách tỉnh bố trí tối thiểu 20 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển và 10 tỷ đồng vốn sự nghiệp để thực hiện Nghị quyết này.

2. Vốn huy động từ các doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức, cá nhân, nông dân tham gia liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Những nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

5. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa IX, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2019./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Chính phủ;
- Bộ NN&PTNT;
- UBND tỉnh;
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- VP: QH, CTN, CP;
- Ban CTĐB-UBND tỉnh;
- Ban TVTU, TT HĐND;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, tp;
- TTXVN tại Quảng Nam;
- Báo Quảng Nam, Đài PT-TH tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- VP HĐND tỉnh: CPVP, các phòng;
- Lưu: VT, TH (Phiên).

CHỦ TỊCH

Phan Việt Cường

Gửi
qua
trục
văn
bản
liên
thông